FireAnt

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	14,489,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	215
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
P/E	-65.5
EPS	-128

	YTD	1T	3T	6T
TNB	-16.0%	-22.2%	-11.6%	-37.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

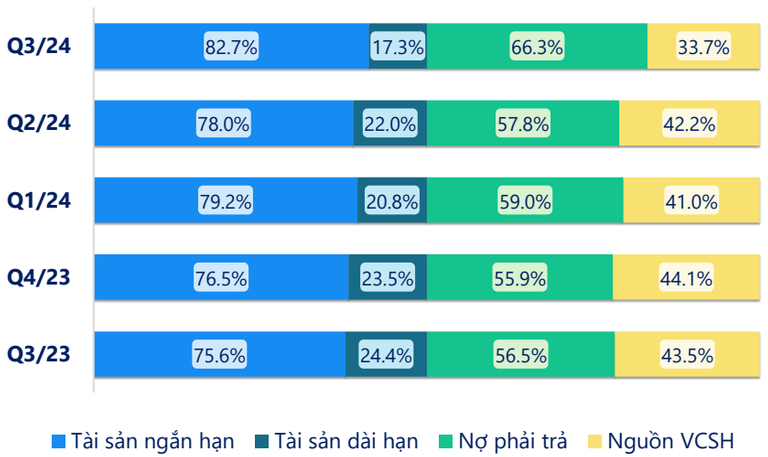

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

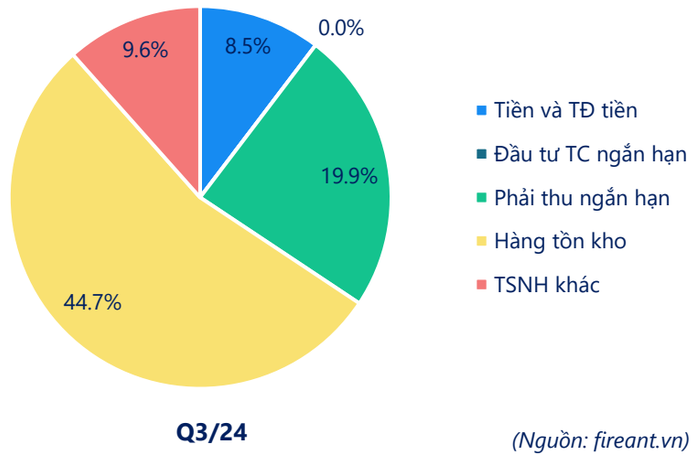

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

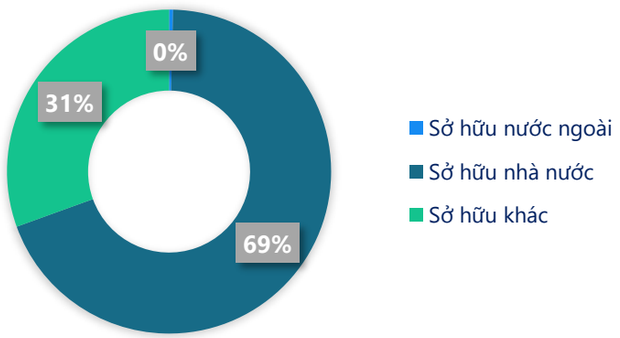

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

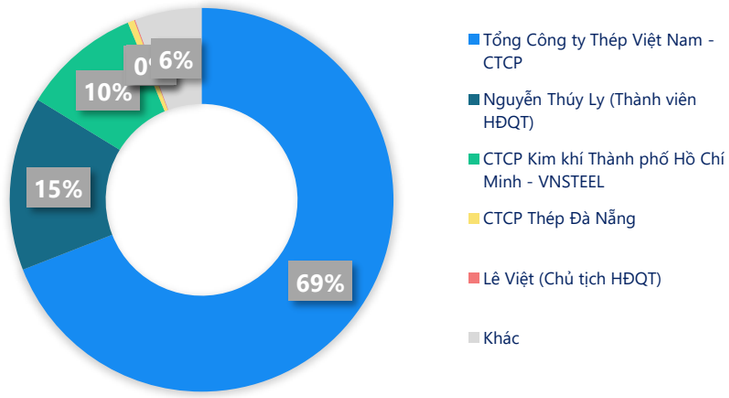

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

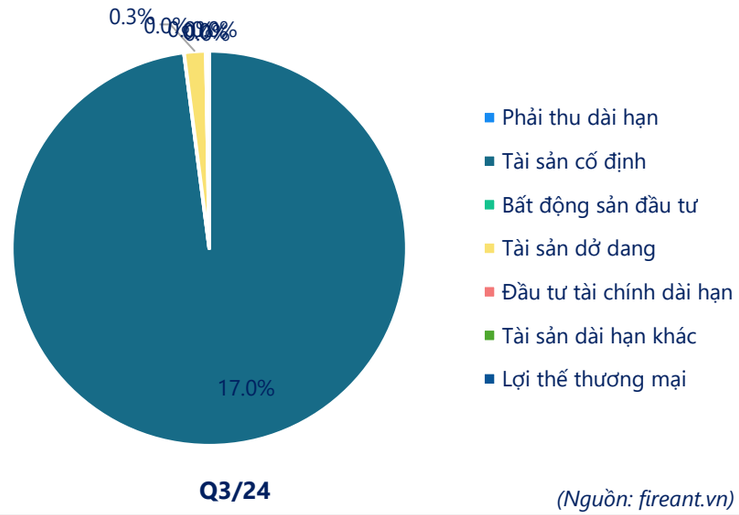

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

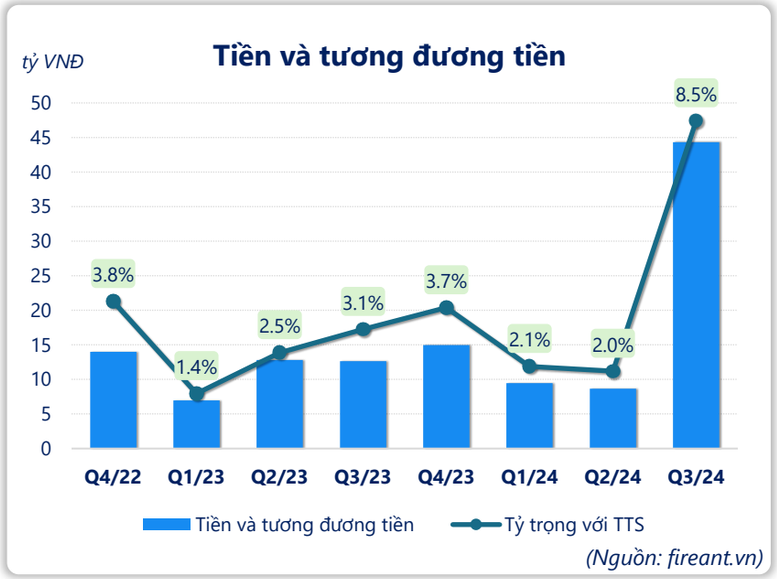

(Nguồn: fireant.vn)

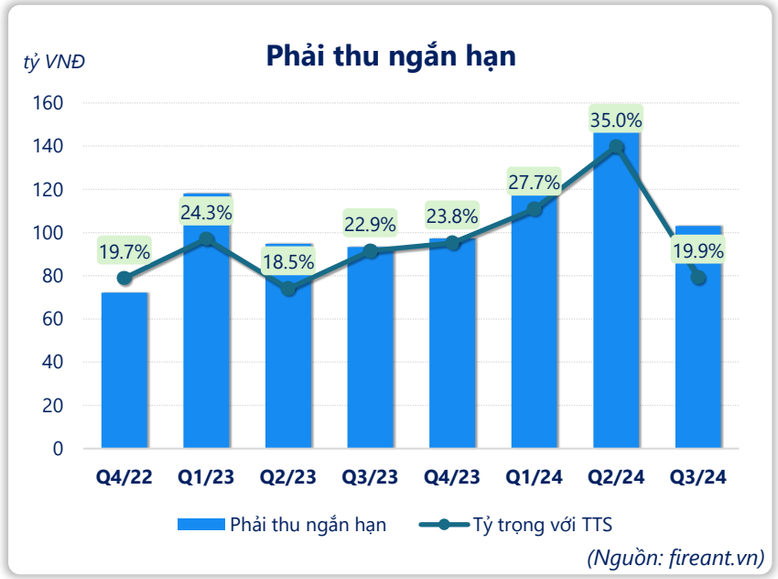

(Nguồn: fireant.vn)

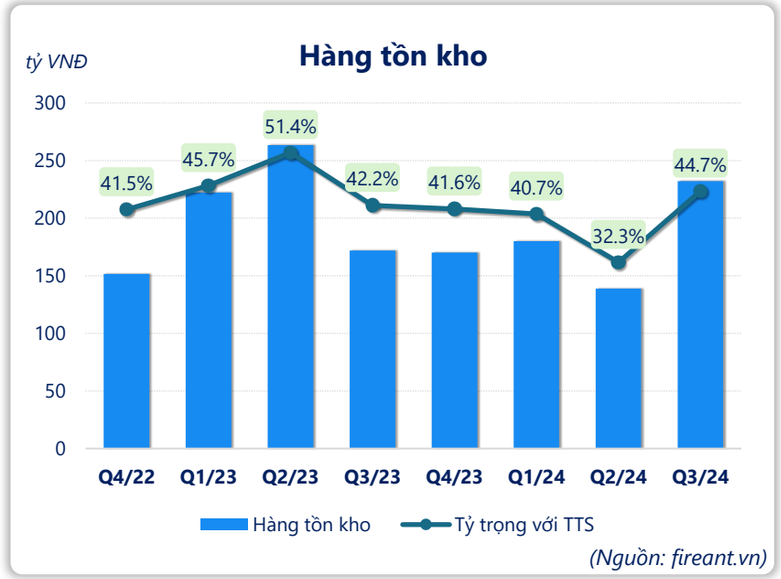

(Nguồn: fireant.vn)

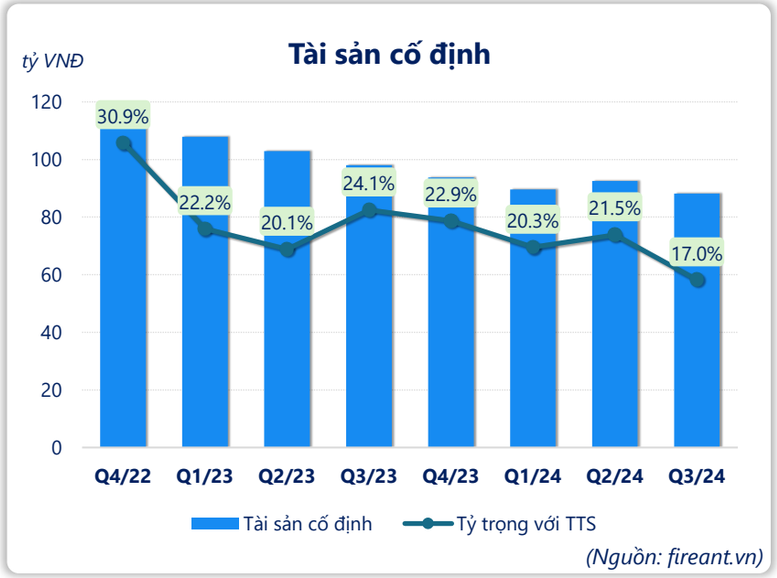

(Nguồn: fireant.vn)

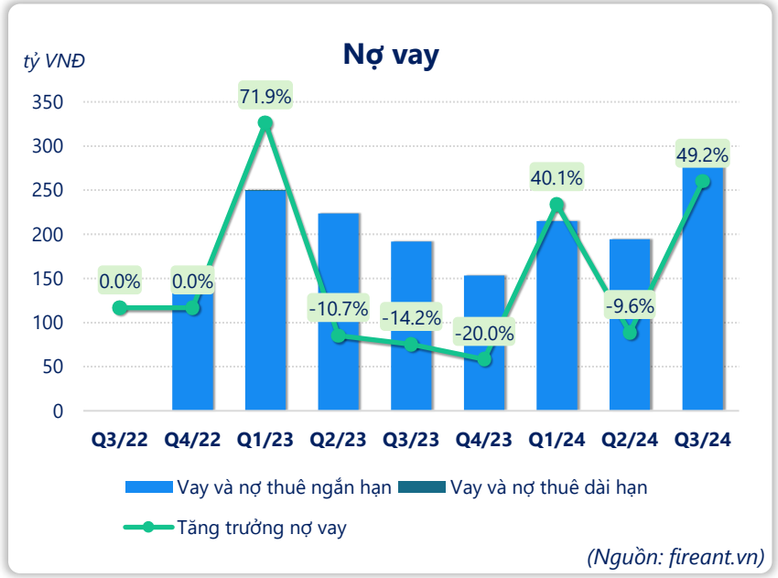

(Nguồn: fireant.vn)

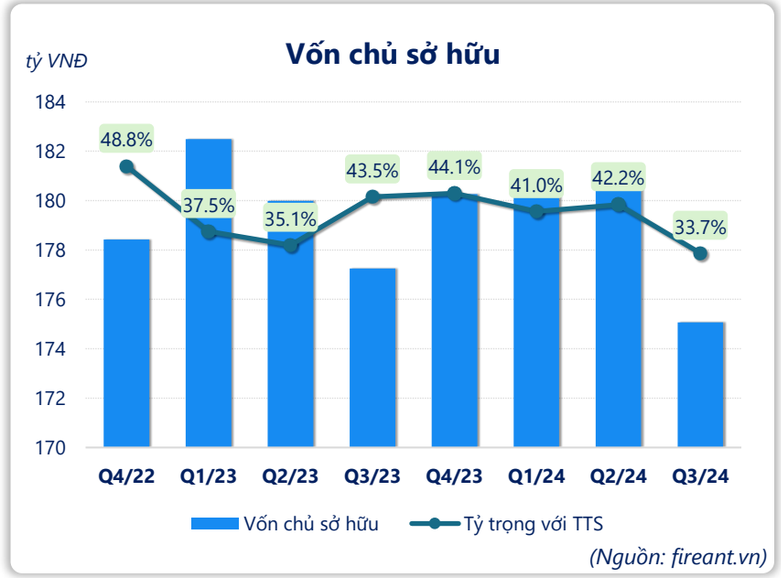

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Kết quả kinh doanh

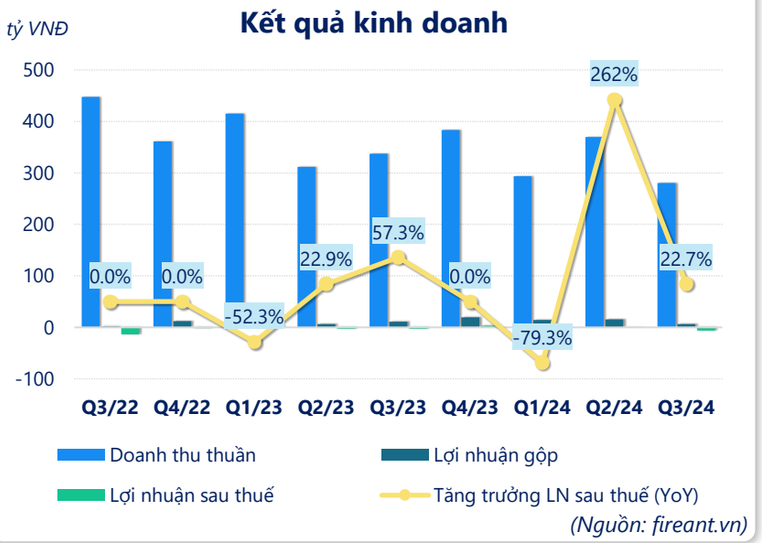

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

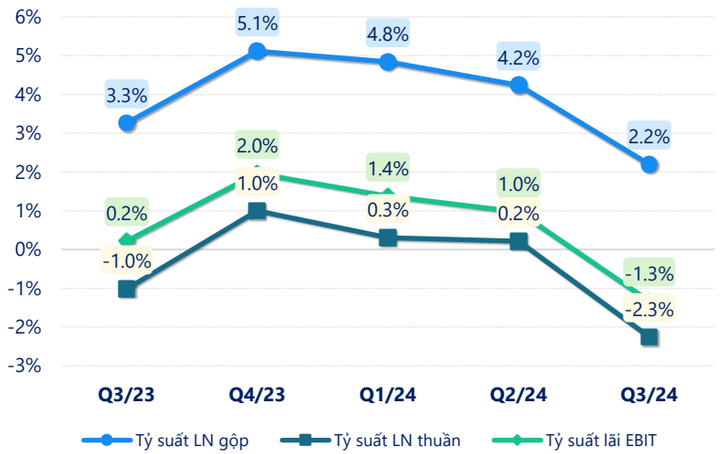

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

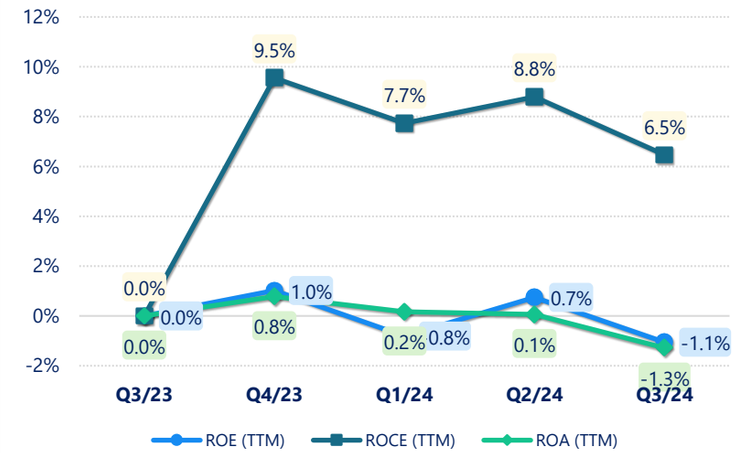

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

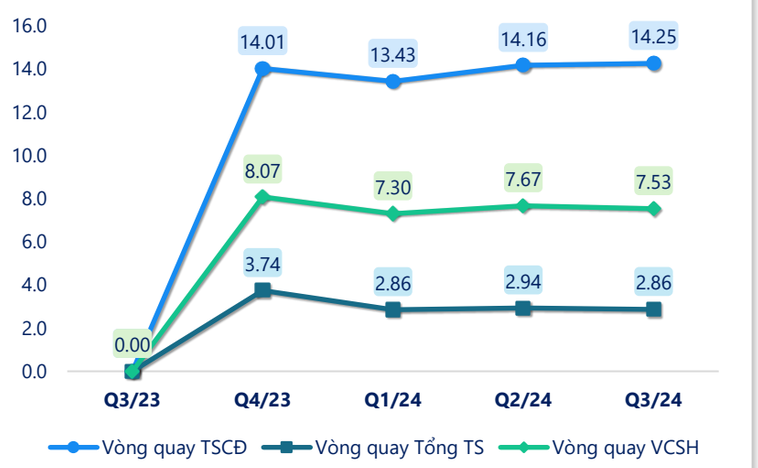

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

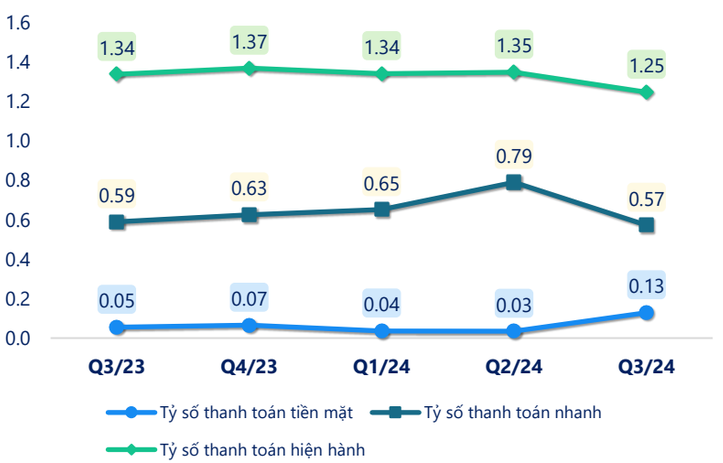

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

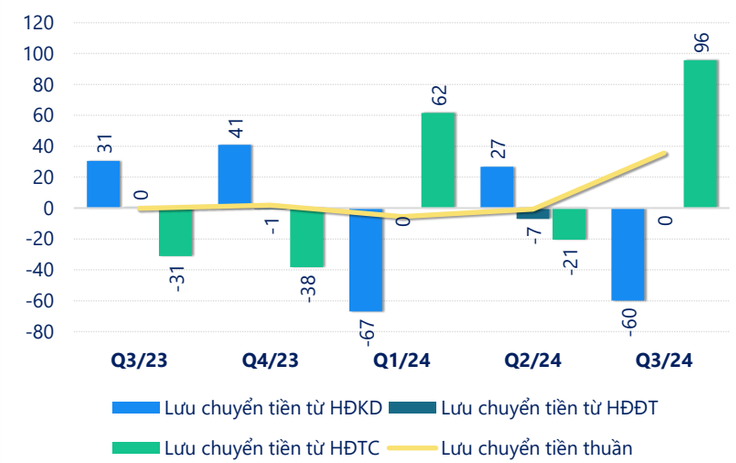

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**519**	**409**	**27.0%**
Tài sản ngắn hạn	429	313	37.1%
Tiền và tương đương tiền	44.3	15.0	196%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	103	97.3	5.9%
Hàng tồn kho	232	170	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	49.6	30.6	62.4%
Tài sản dài hạn	**90.0**	**95.8**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.2	93.8	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.60	1.56	2.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.25**	**0.52**	**-52.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	344	228	50.5%
Nợ ngắn hạn	**344**	**228**	**50.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	290	153	89.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.5	60.3	-27.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**175**	**180**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**175**	**180**	**-2.9%**
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	337	383	293	370	280
Giá vốn hàng bán	326	364	279	354	274
Lợi nhuận gộp	11.0	19.6	14.2	15.7	6.17
Doanh thu HĐTC	0.87	0.48	0.36	0.76	0.08
Chi phí TC	4.60	3.90	3.13	3.26	3.35
Chi phí lãi vay	4.19	3.45	3.07	2.92	2.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.35	3.67	3.65	3.95	2.29
Chi phí QLDN	7.37	8.70	6.90	8.46	6.92
LN thuần từ HĐKD	-3.44	3.82	0.89	0.78	-6.32
Lợi nhuận khác	-0.01	0.24	0.07	-0.12	-0.17
LN trước thuế	-3.45	4.06	0.96	0.66	-6.49
Lợi nhuận sau thuế	-2.74	3.01	0.77	0.31	-5.94
LNST của CĐ cty mẹ	-2.74	3.01	0.77	0.31	-5.94

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.6	40.9	-66.8	26.8	-59.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.32	-0.67	-0.27	-7.07	-0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.0	-38.3	61.6	-20.5	95.7
Tiền đầu kỳ	12.8	12.6	15.0	9.45	8.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.16**	**1.89**	**-5.53**	**-0.81**	**35.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	12.6	14.5	9.45	8.65	44.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic